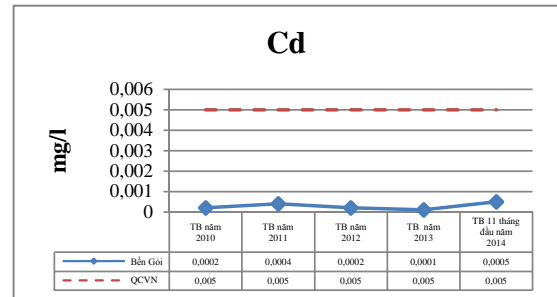
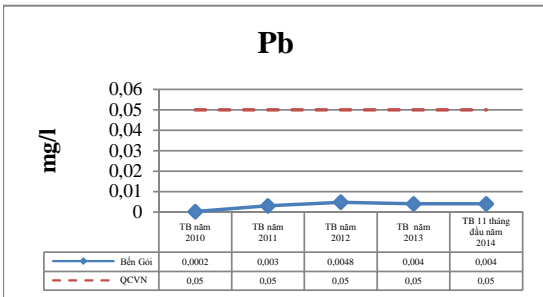
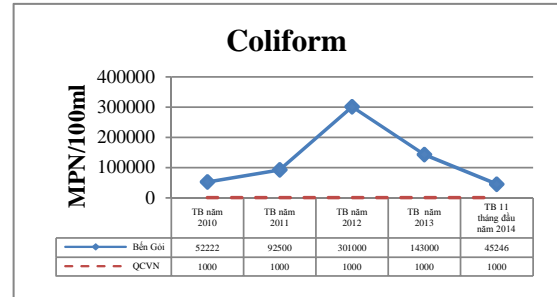
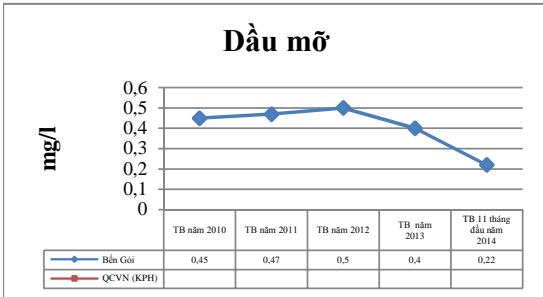
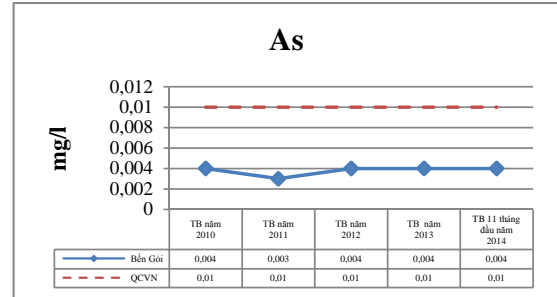
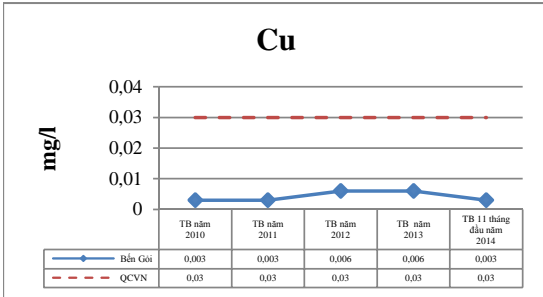
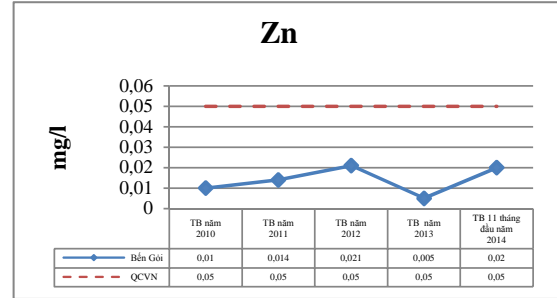
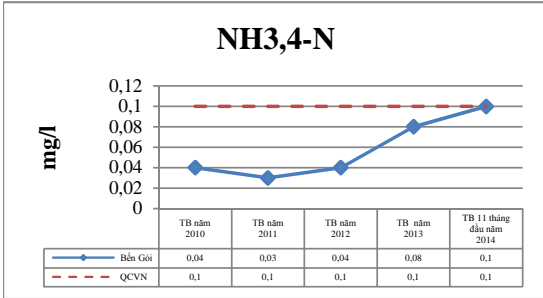
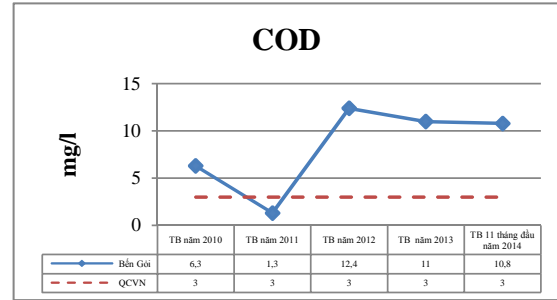
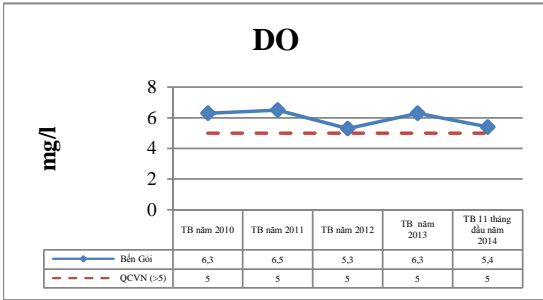
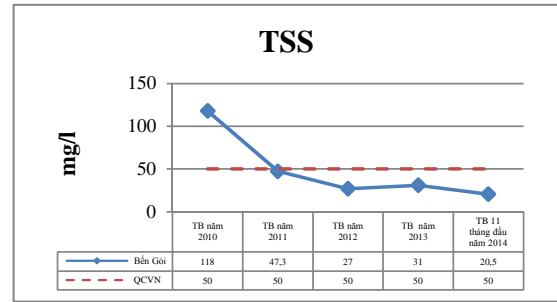
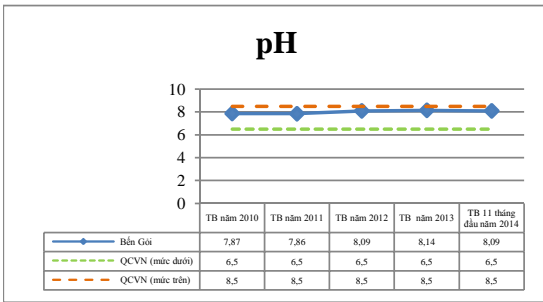


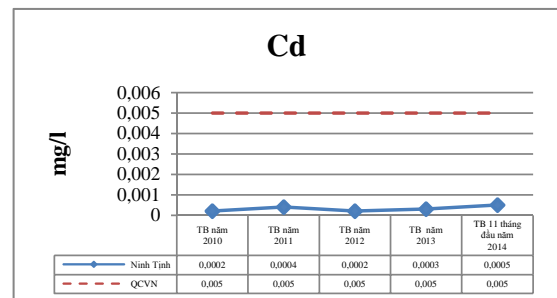
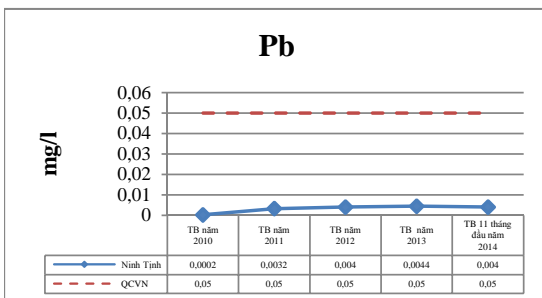
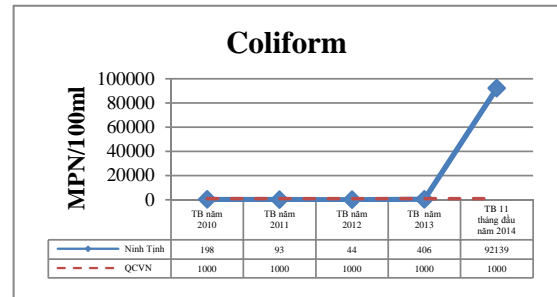
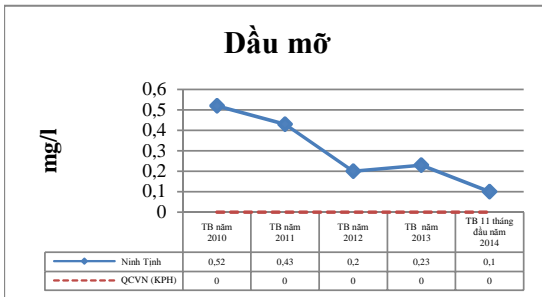
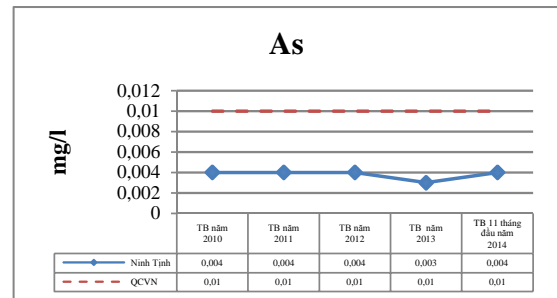
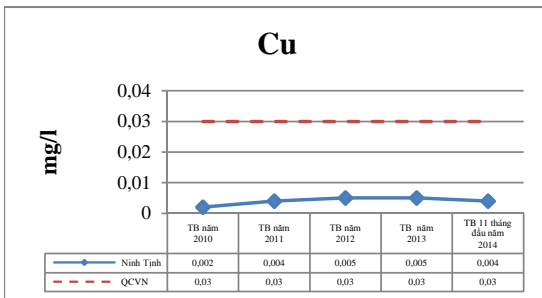
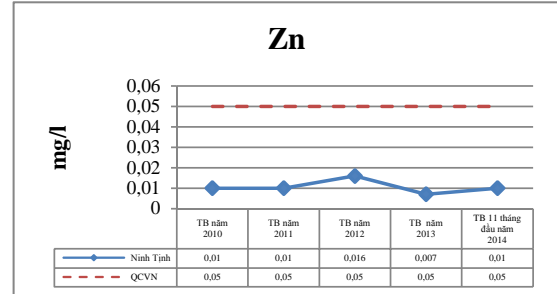
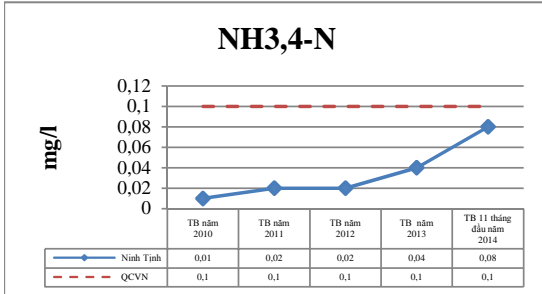
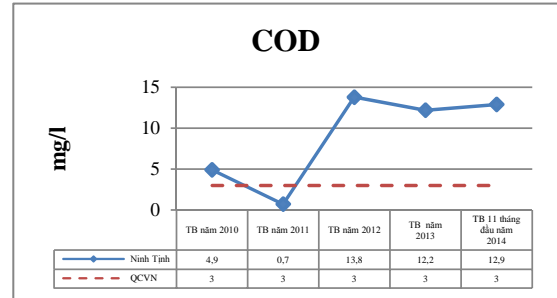
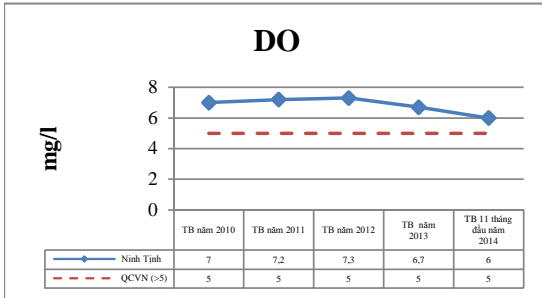
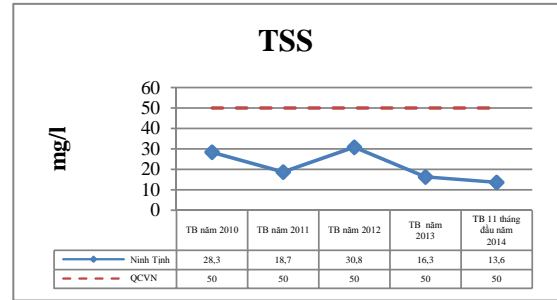
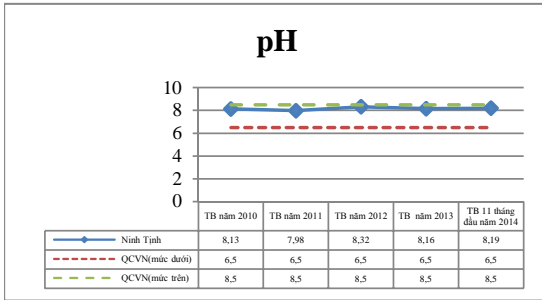
A. HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG TẠI KKT VÂN PHONG

I. Kết quả quan trắc chất lượng môi trường nước biển tại KKT Vân Phong

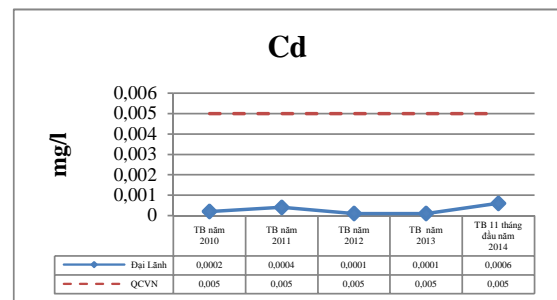
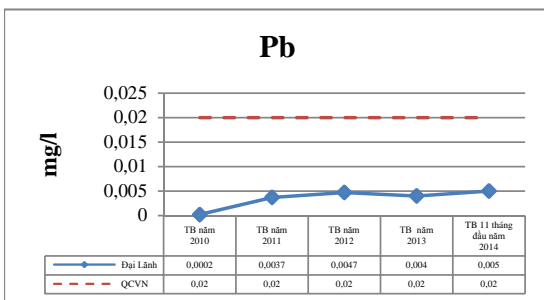
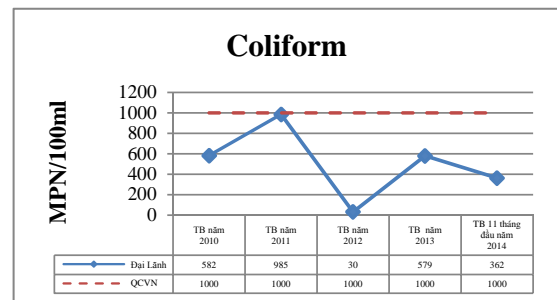
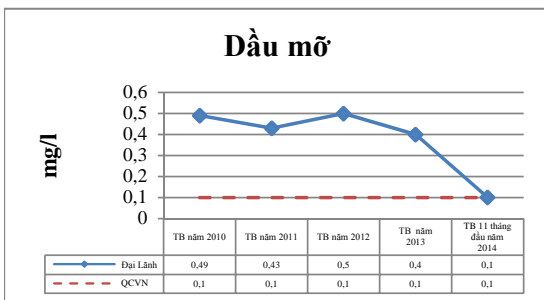
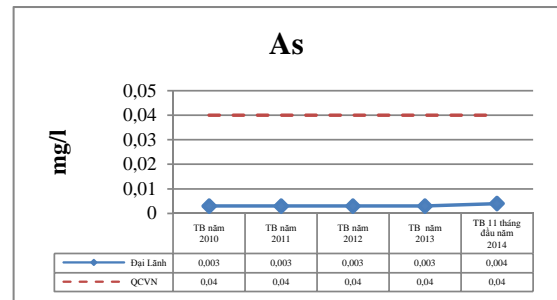
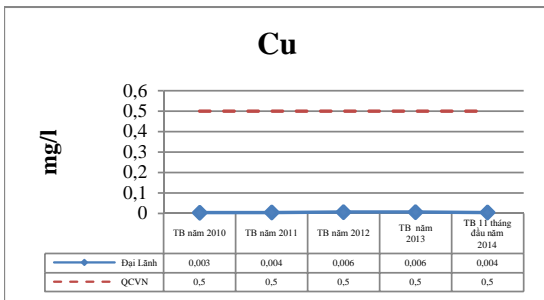
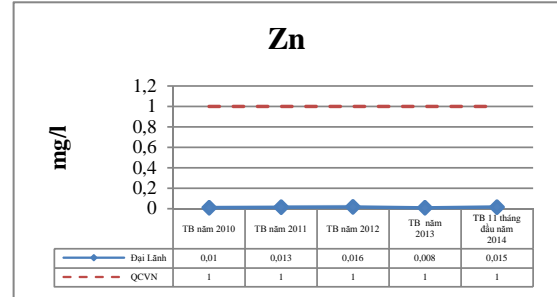
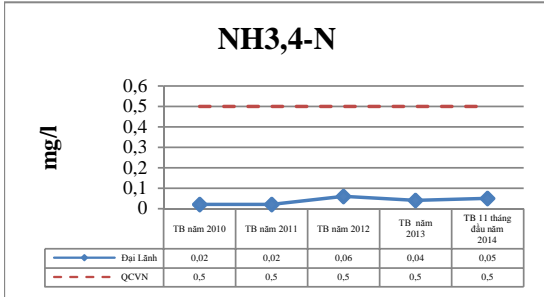
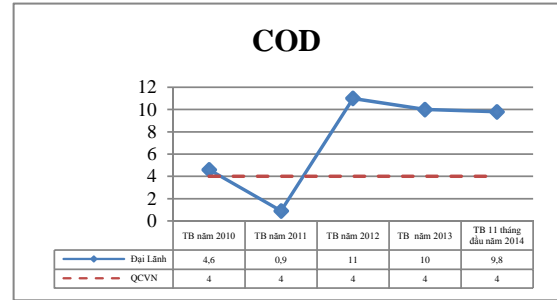
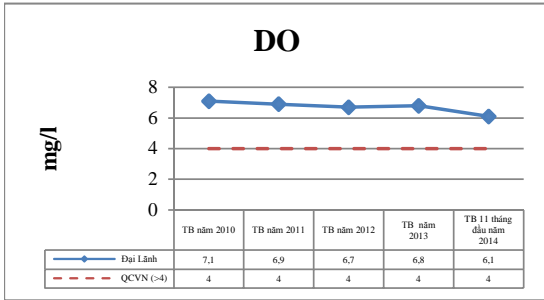
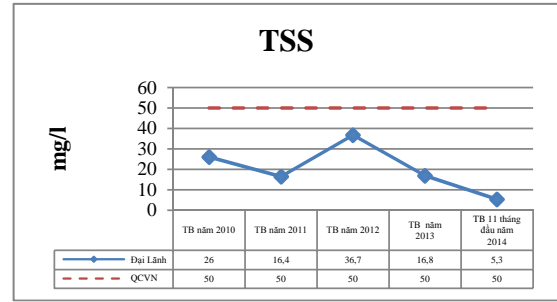
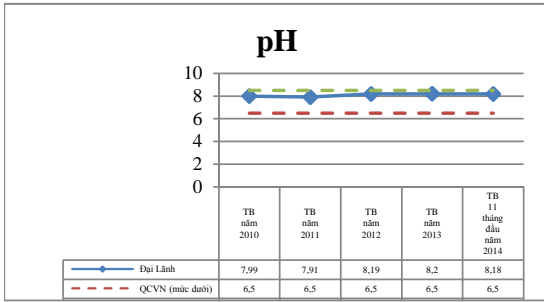
1. Trạm quan trắc Bến Gỏi:



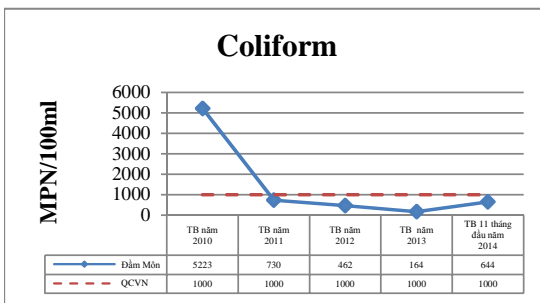
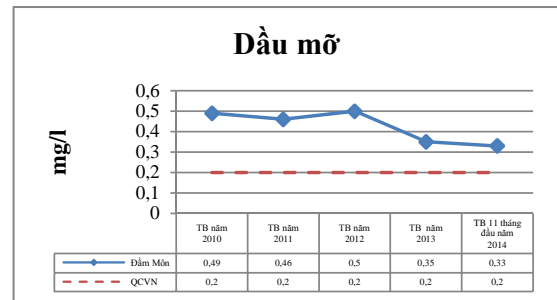
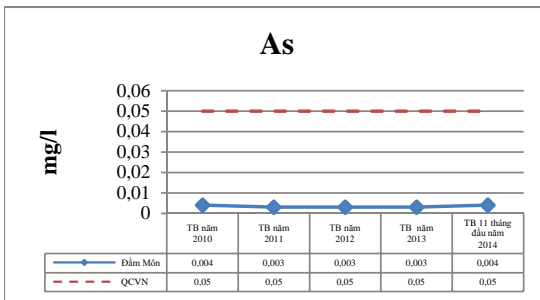
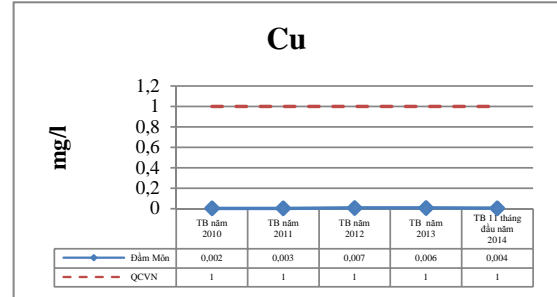
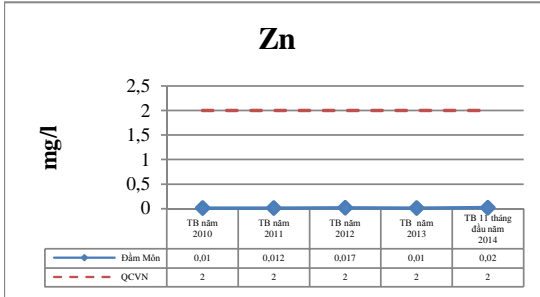
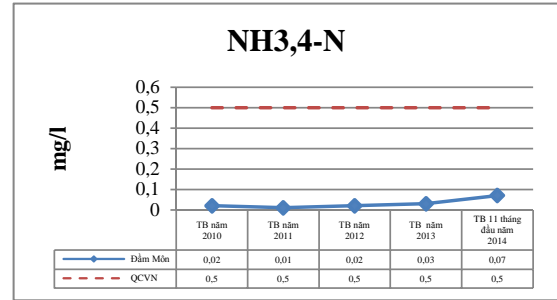
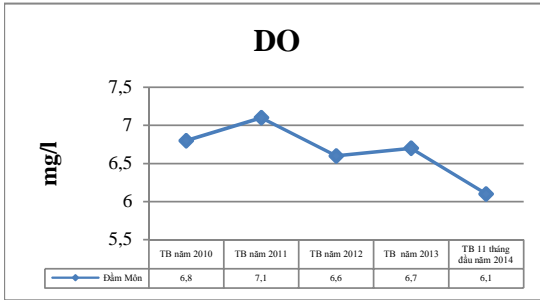
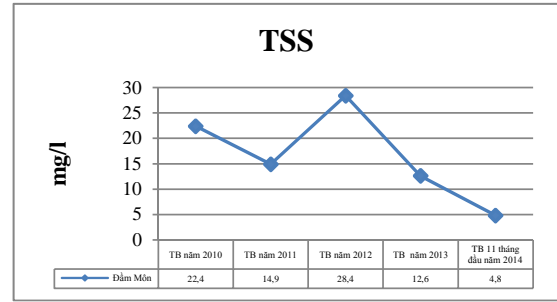
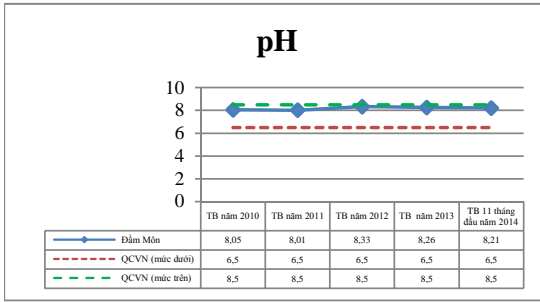
2. Trạm quan trắc Ninh Tịnh:



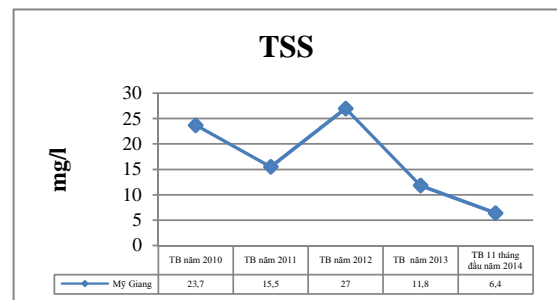
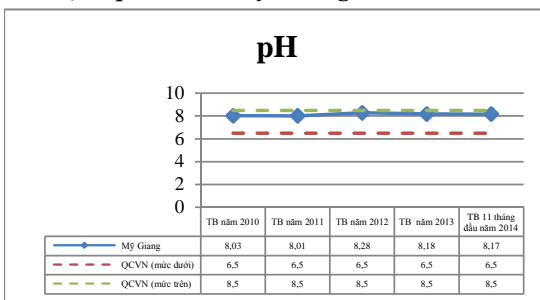
3. Trạm quan trắc Đại Lãnh:

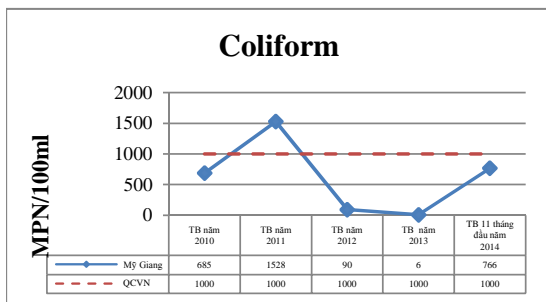
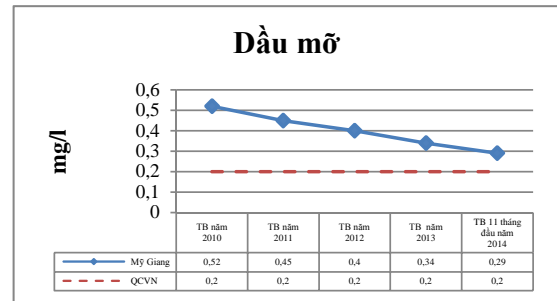
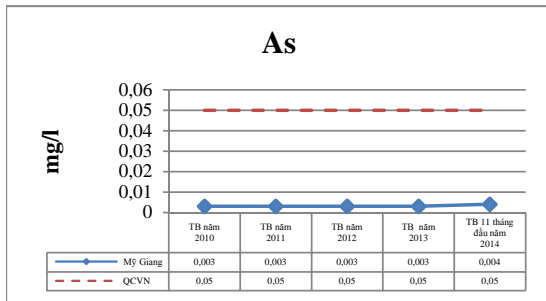
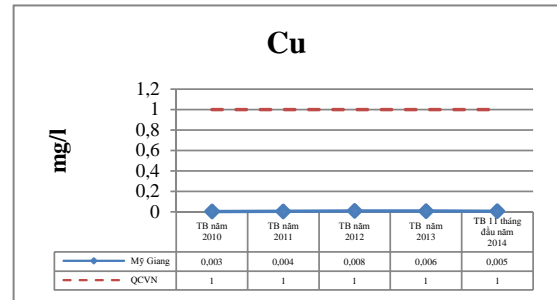
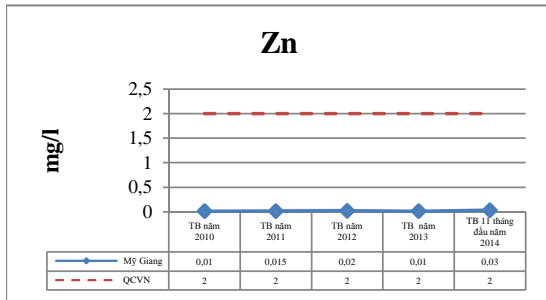
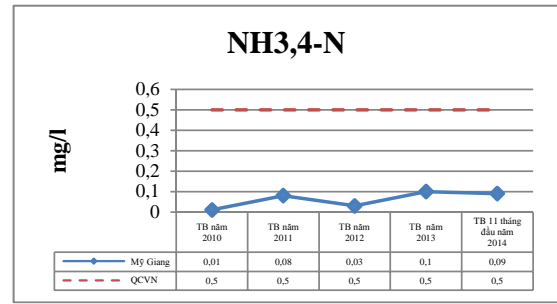
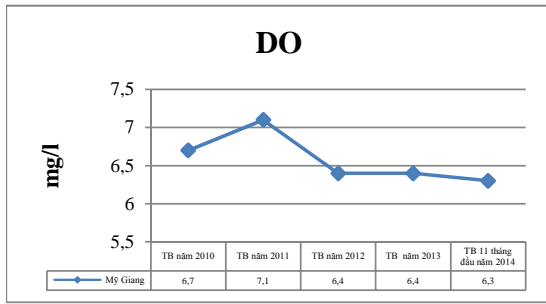


4. Trạm quan trắc Đầm Môn:

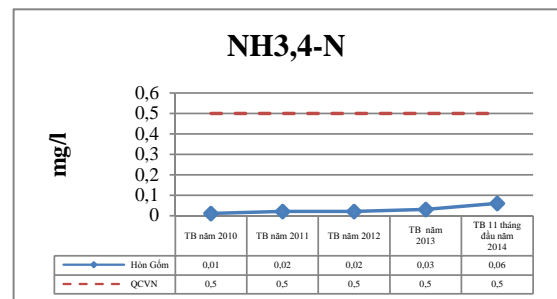
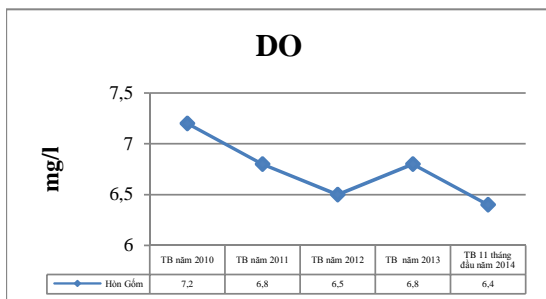
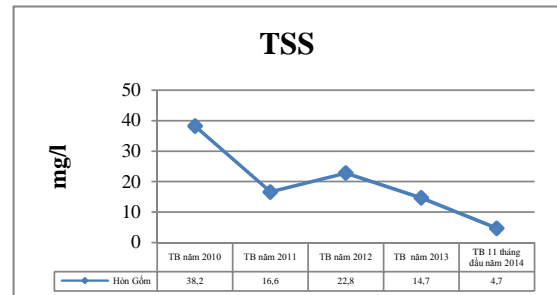
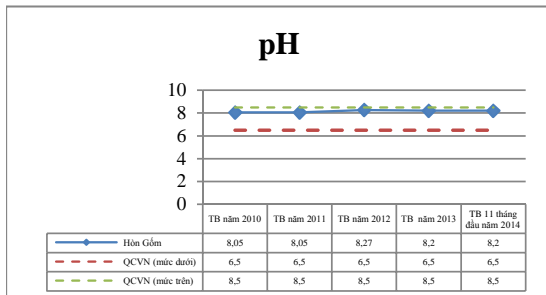


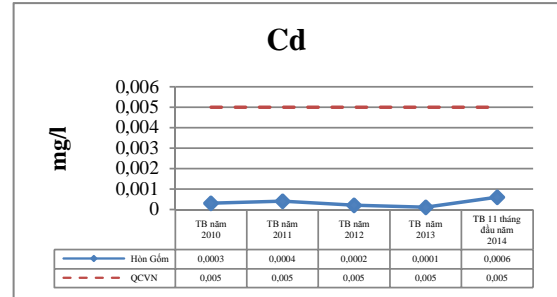
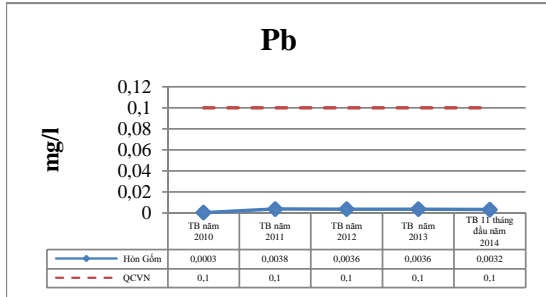
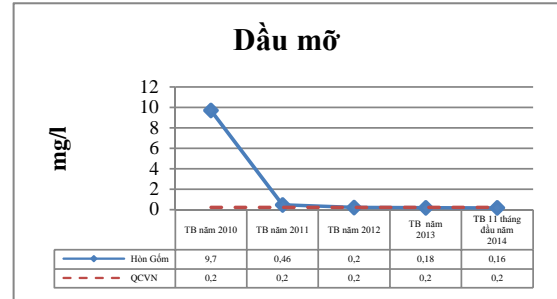
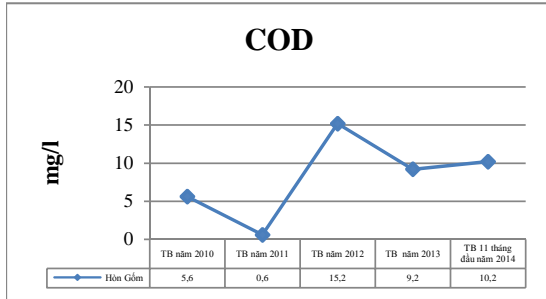
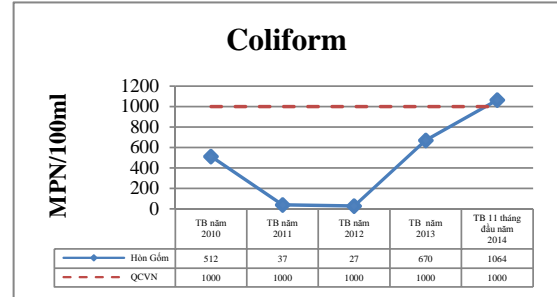
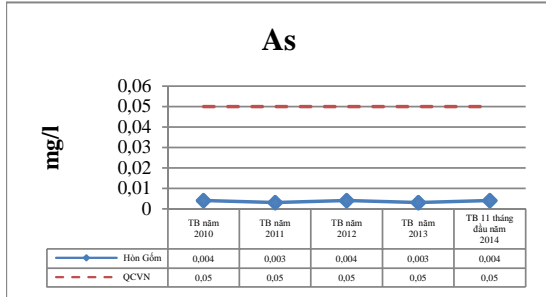
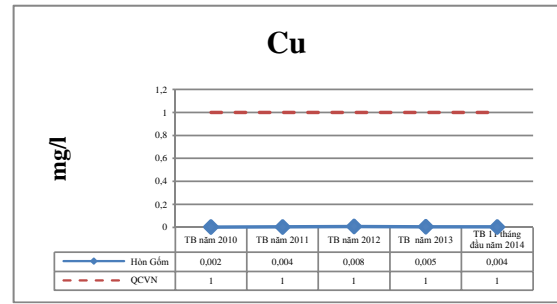
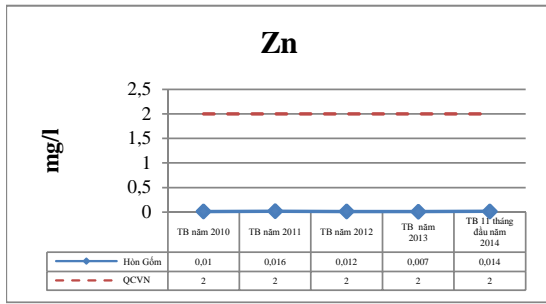
5. Trạm quan trắc Mỹ Giang:



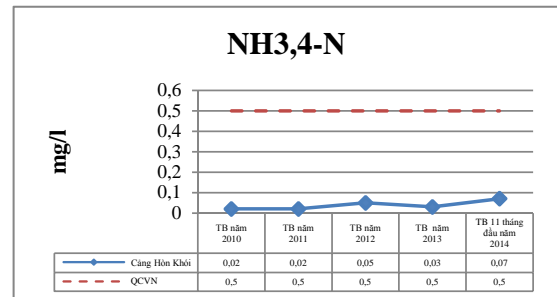
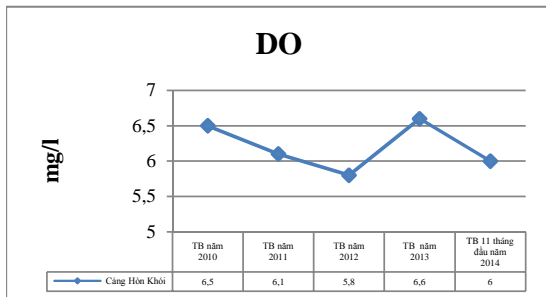
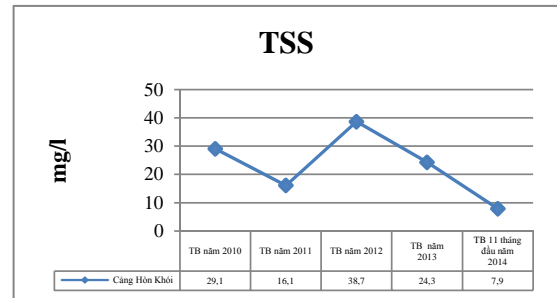
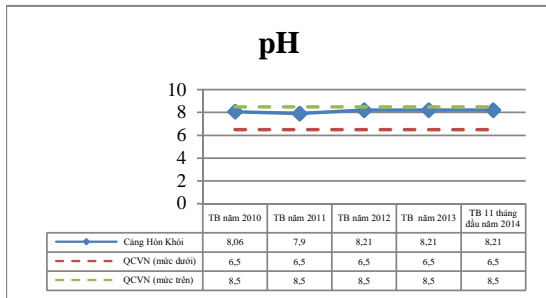


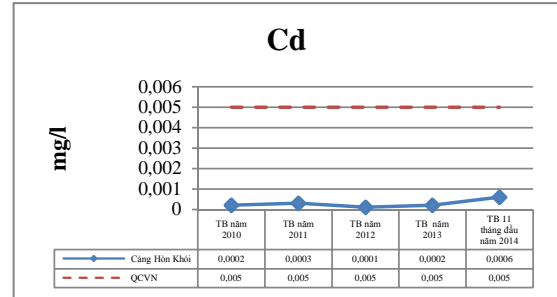
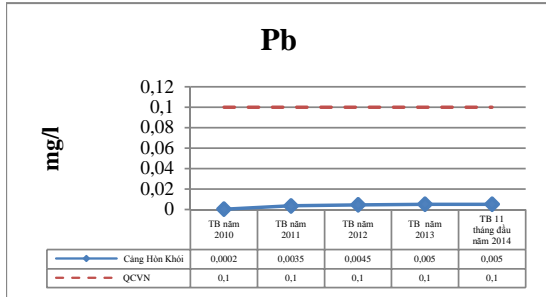
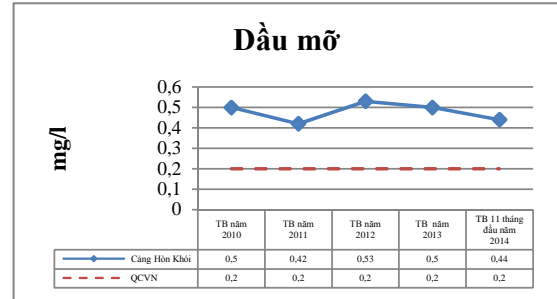
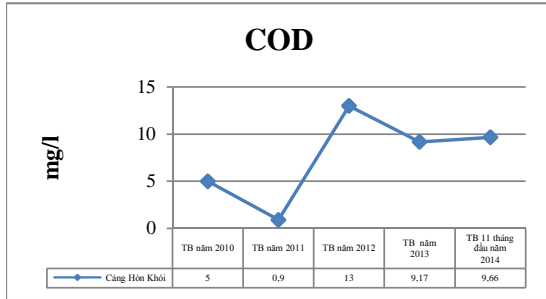
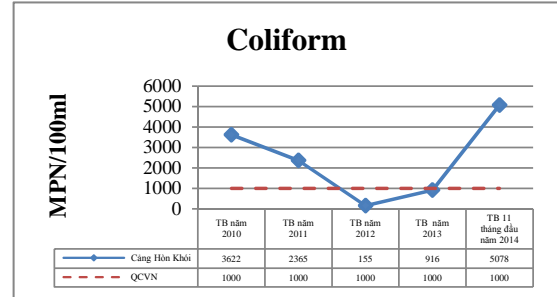
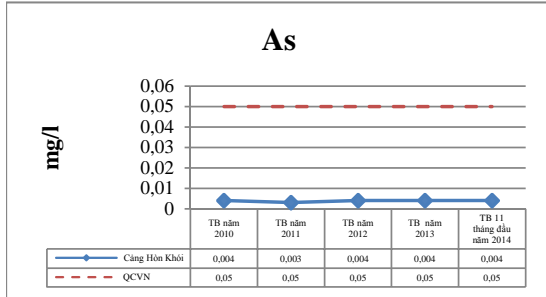
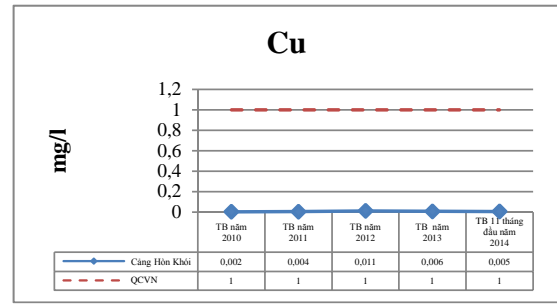
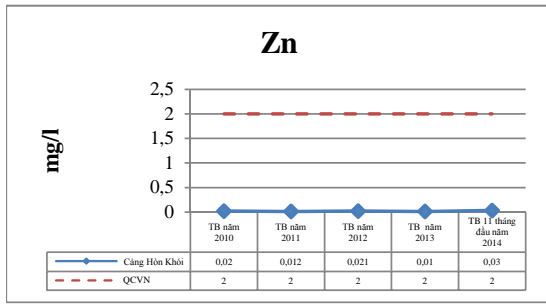
6. Trạm quan trắc Hòn Gốm:





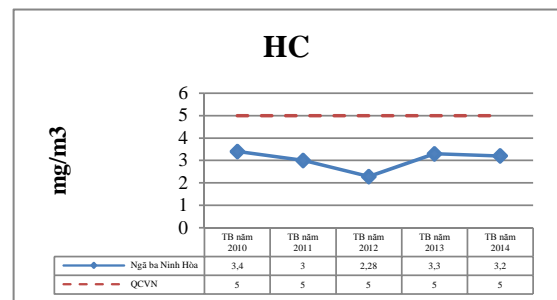
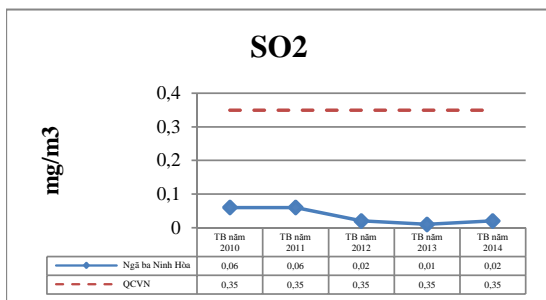
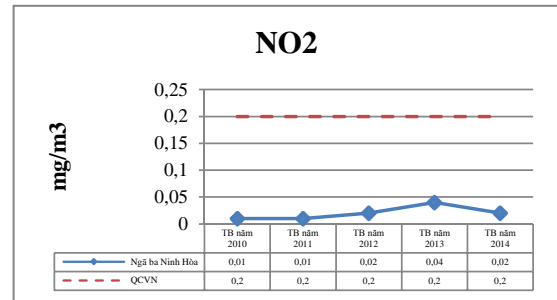
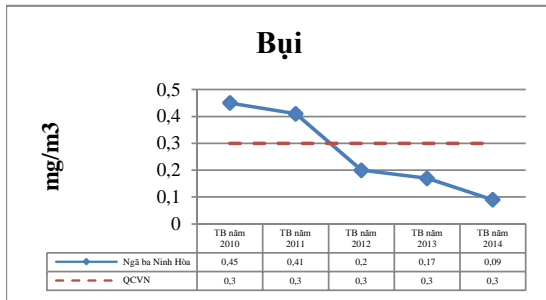
7. Trạm quan trắc Cảng Hòn Khôi:

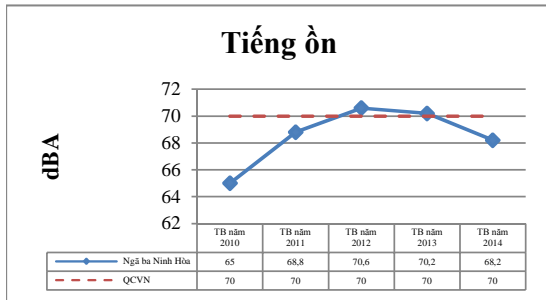
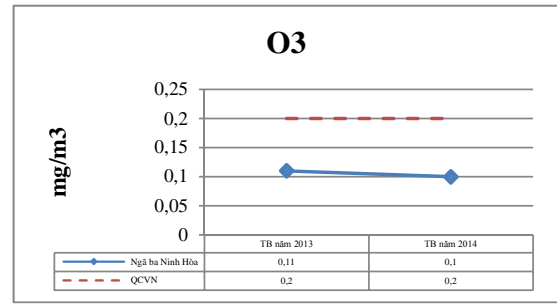
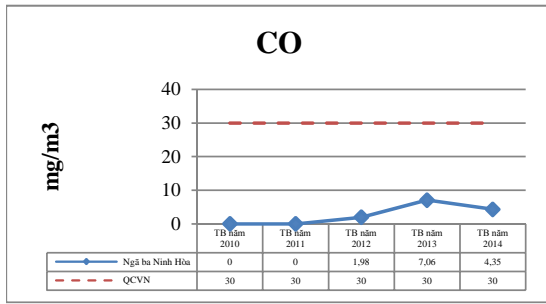




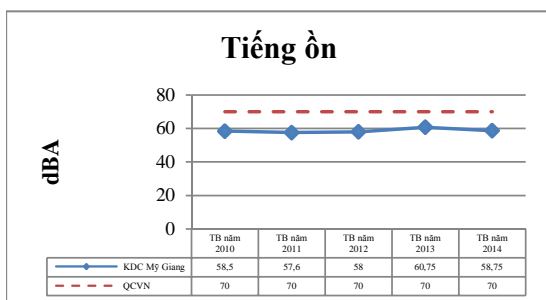
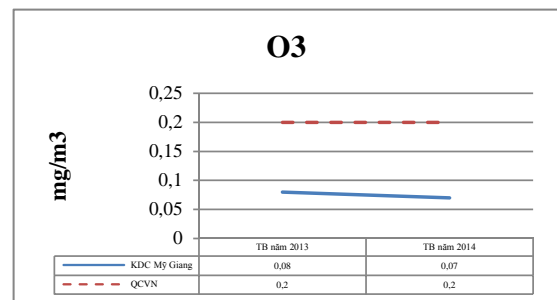
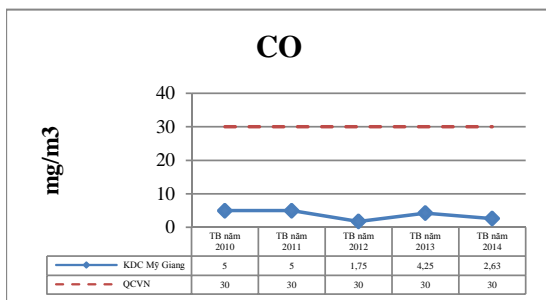
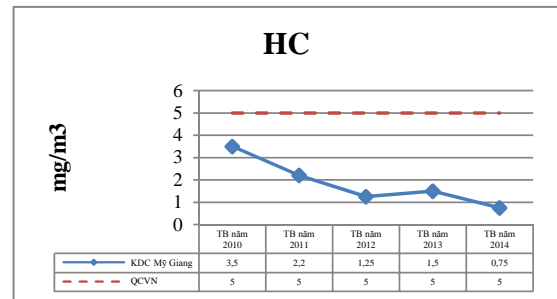
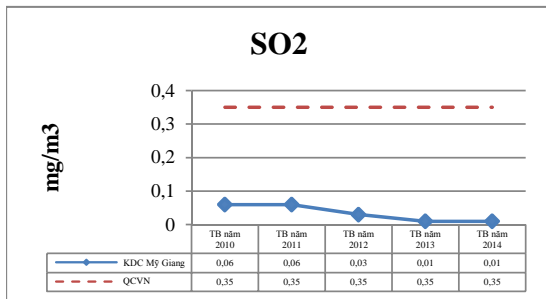
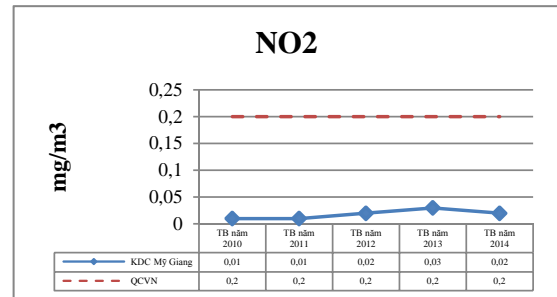
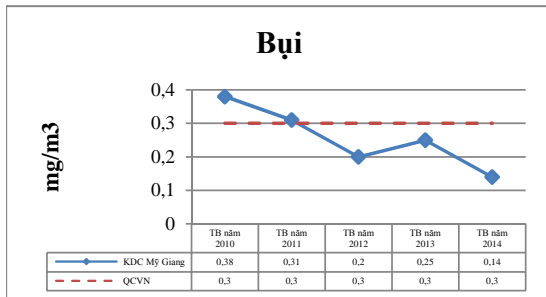
II. Kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí tại KKT Vân Phong

1. Trạm quan trắc Ngã ba Ninh Hòa:

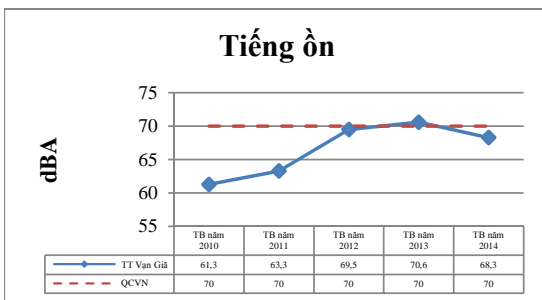
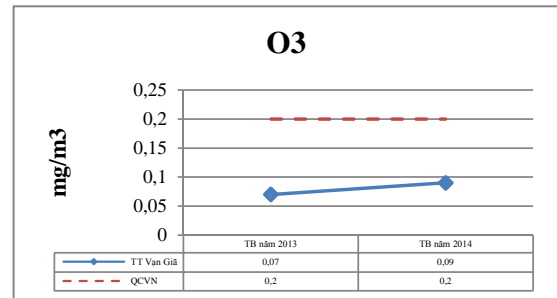
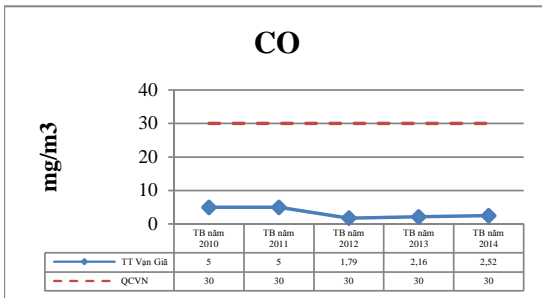
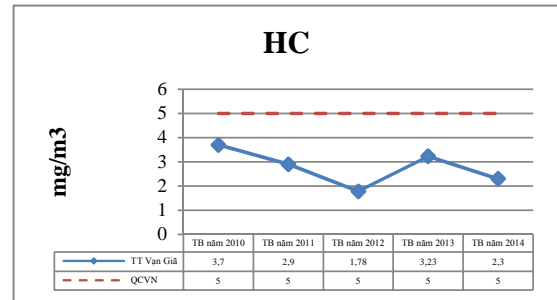
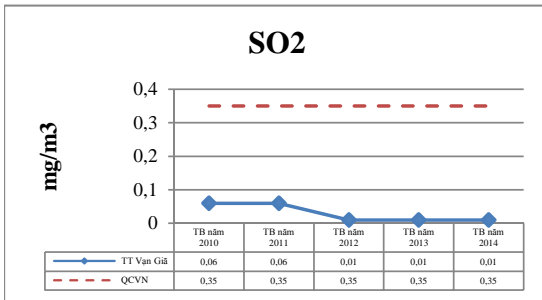
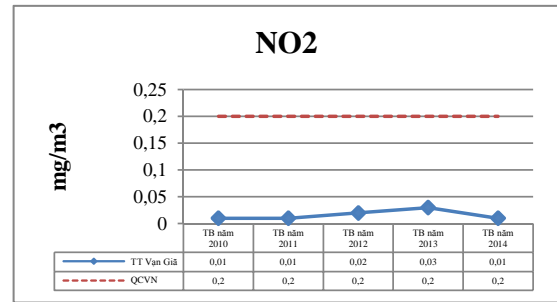
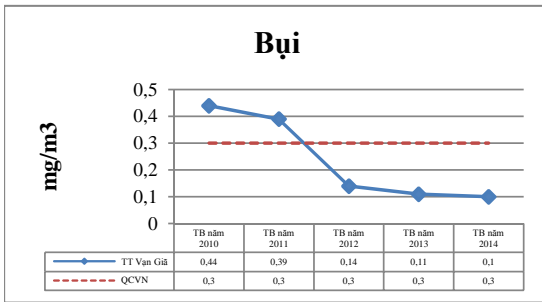




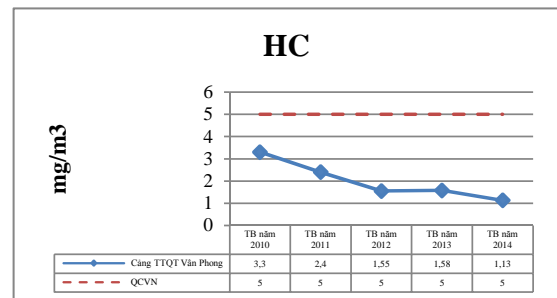
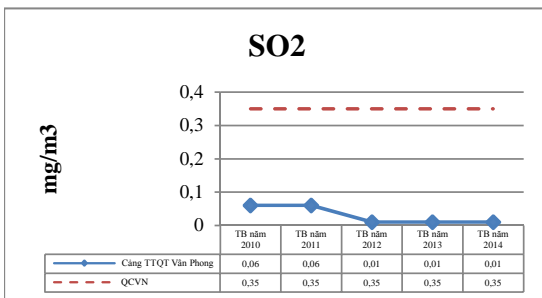
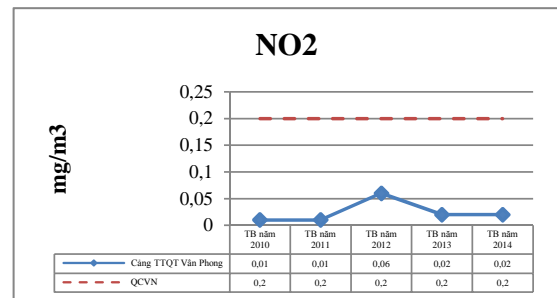
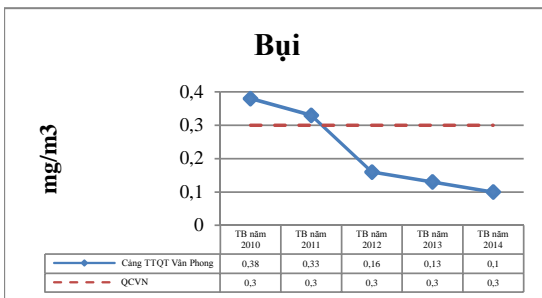
2. Trạm quan trắc KDC Mỹ Giang:

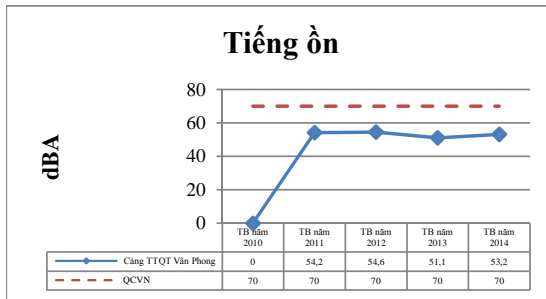
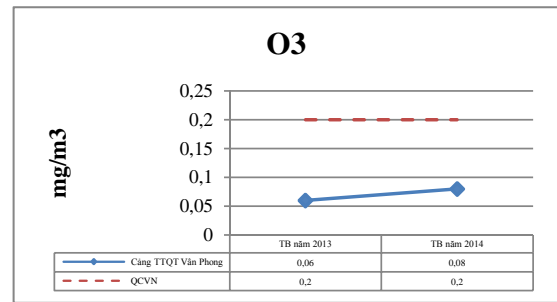
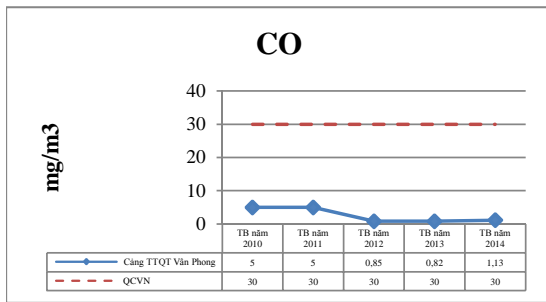


3. Trạm quan trắc Thị trấn Vạn Giã:

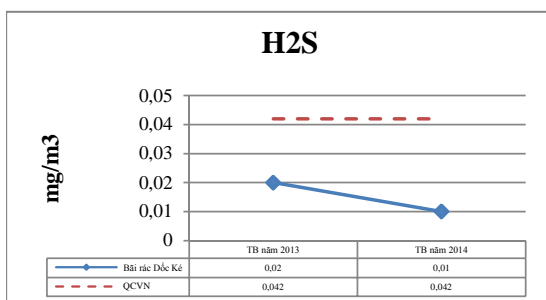
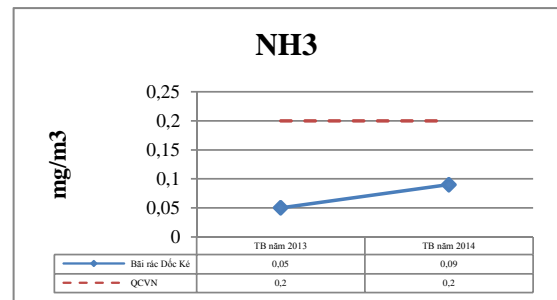
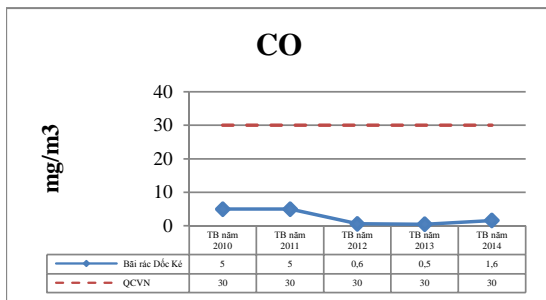
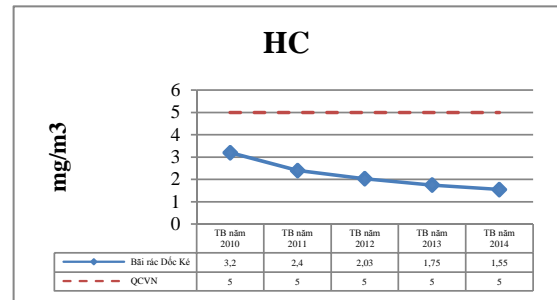
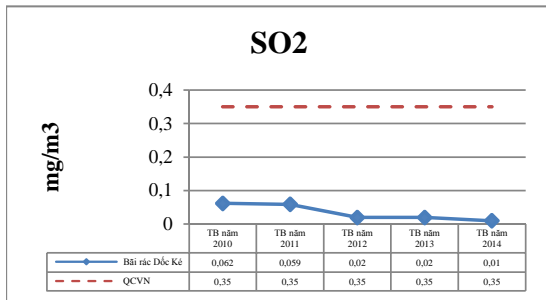
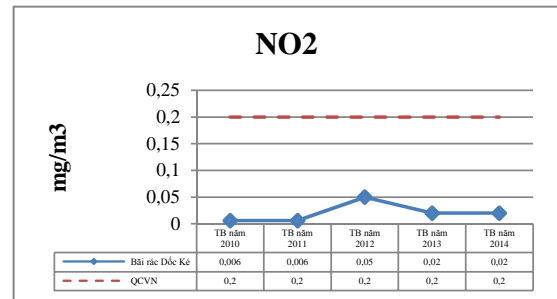
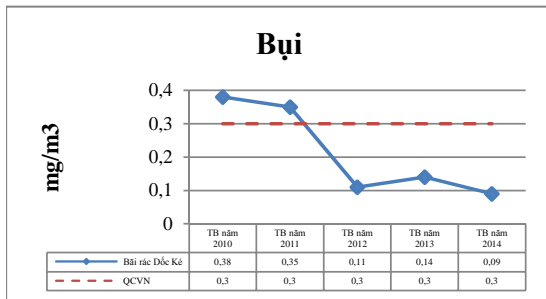


4. Trạm Cảnh trung chuyển quốc tế Vân Phong:

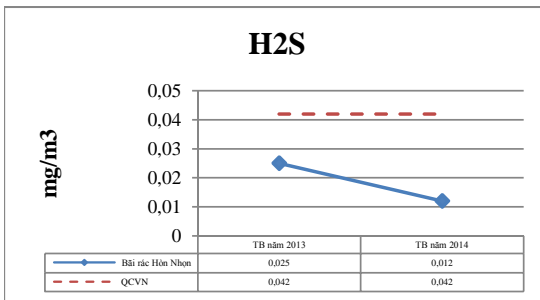
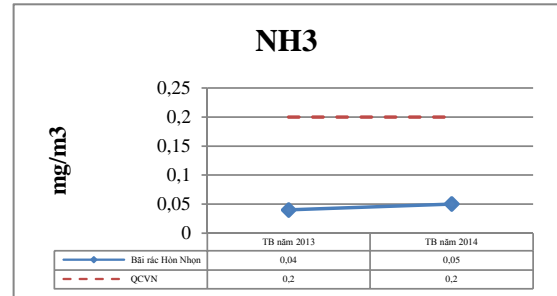
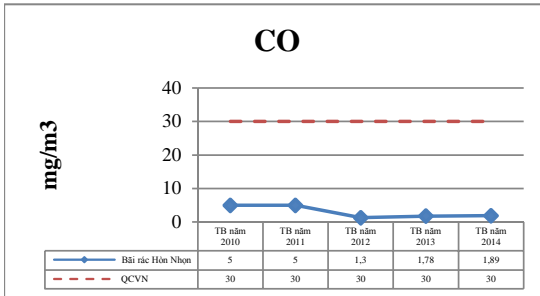
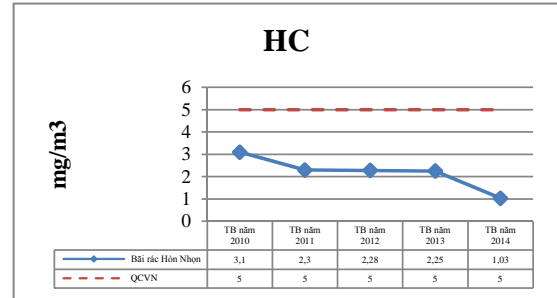
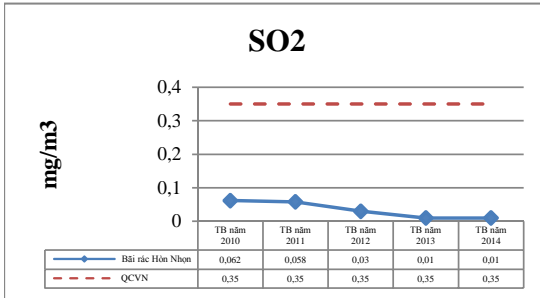
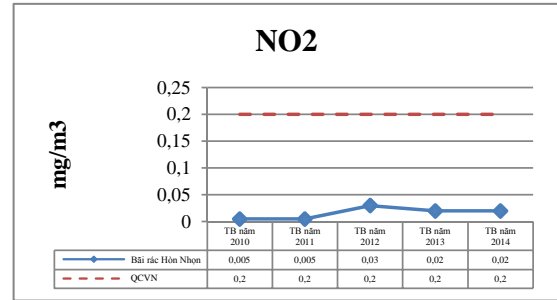
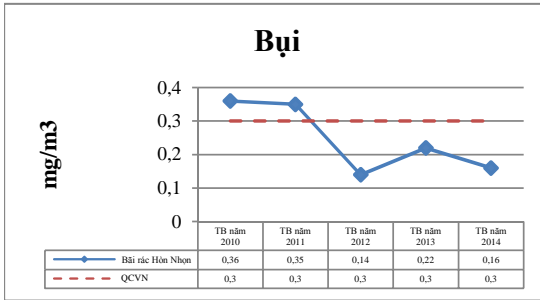




5. Trạm quan trắc Bãi rác Đốc Ké:



6. Trạm quan trắc Bãi rác Hòn Nhọn:



III. Số lượng nước thải phát sinh tại KKT Vân Phong

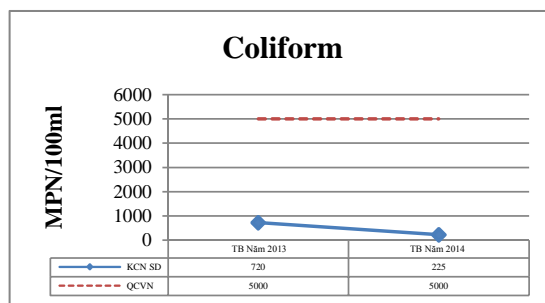
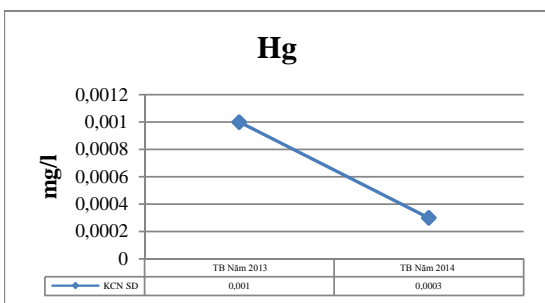
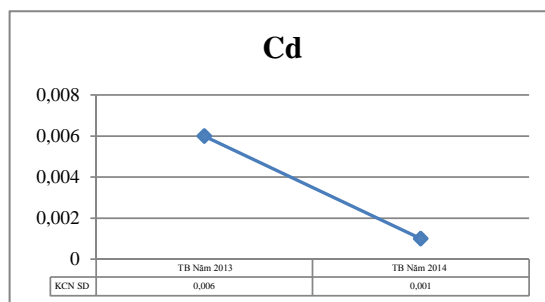
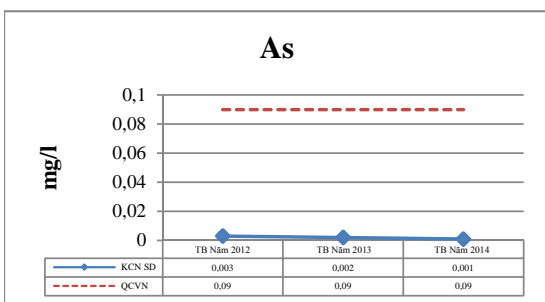
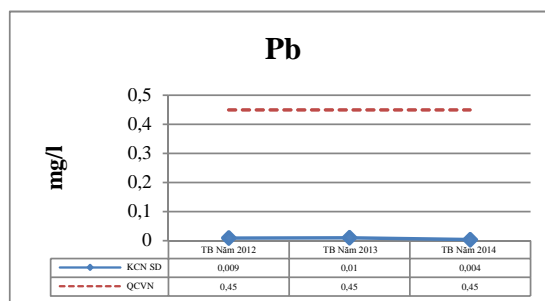
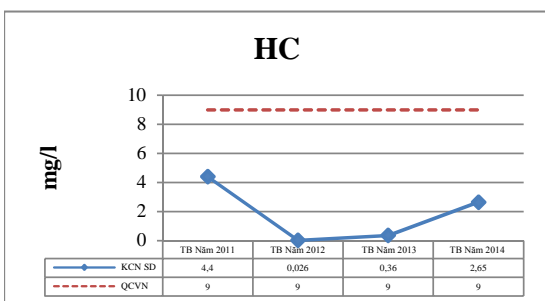
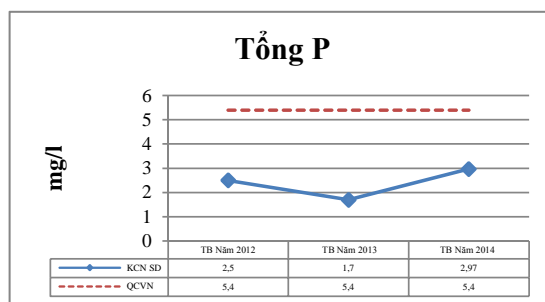
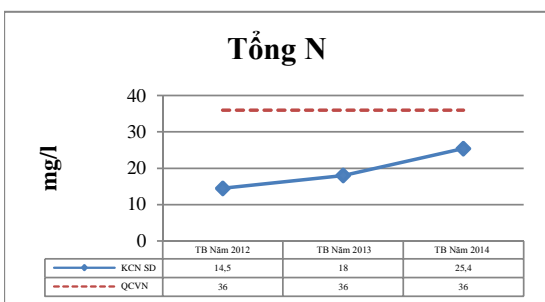
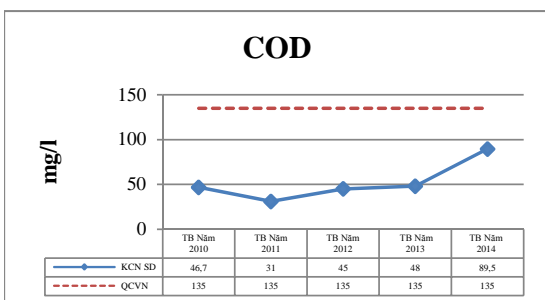
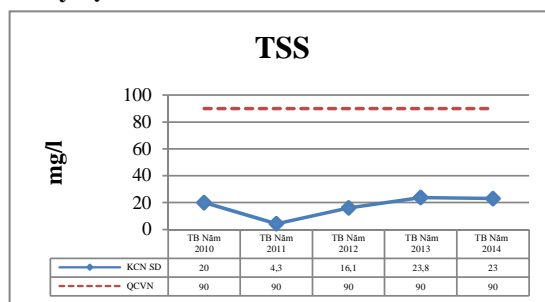
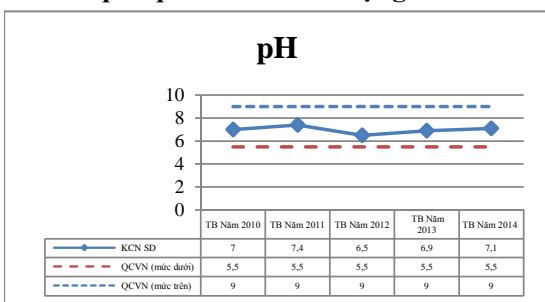
| STT | Nhóm đối tượng | Lượng nước thải (m ³ /ngày) | | |
|------------------|------------------|--|--------------|------------------|
| | | NTSH | NTCN | Tổng cộng |
| 1 | Các doanh nghiệp | 371,1 | 595,4 | 966,5 |
| 2 | Khu dân cư | 21.372,50 | - | 21.372,50 |
| 3 | Cơ sở y tế | 68,7 | 17,2 | 85,9 |
| 4 | Các nguồn khác | 1.090,60 | 30,6 | 1.121,20 |
| Tổng cộng | | 22.902,90 | 643,2 | 23.546,10 |

IV. Số lượng CTR phát sinh tại KKT Vân Phong

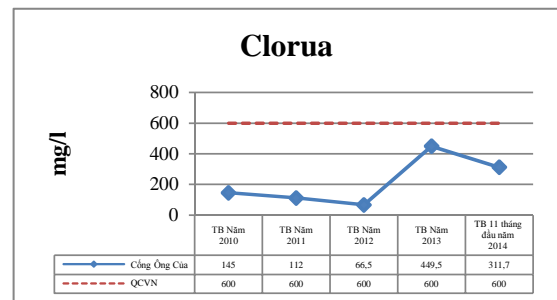
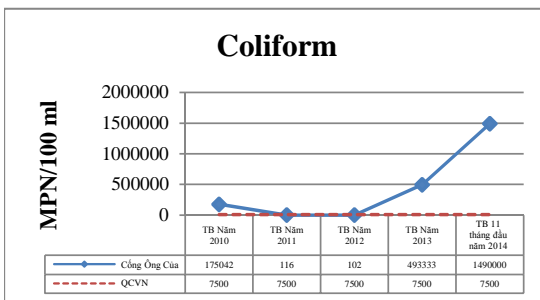
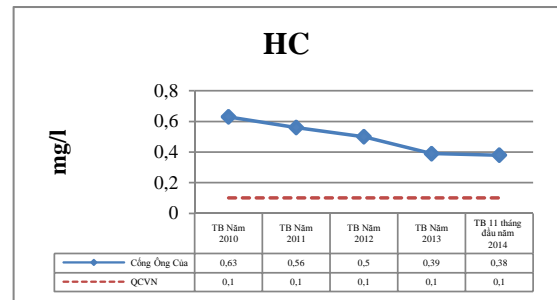
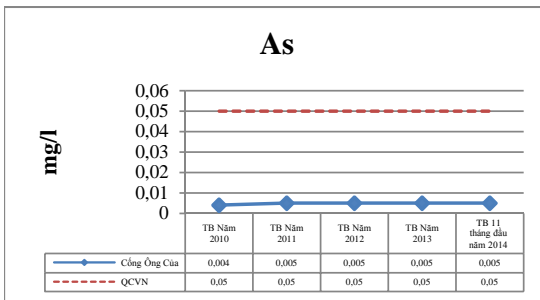
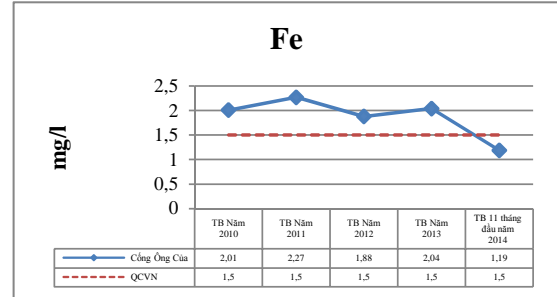
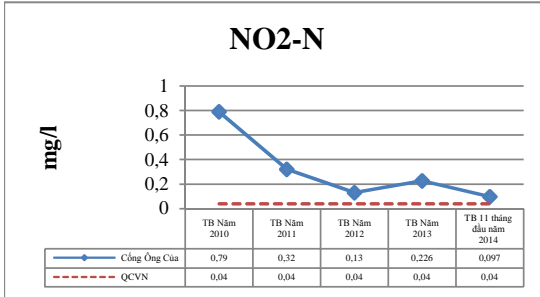
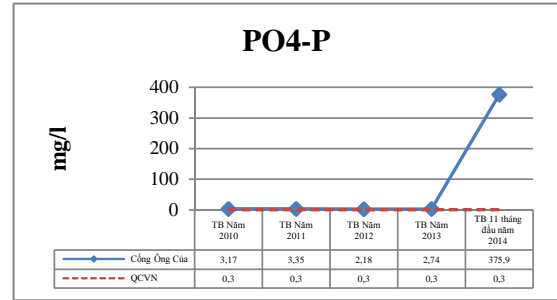
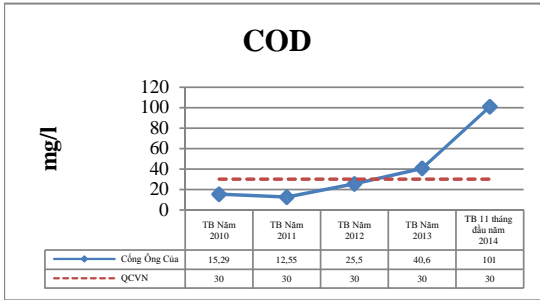
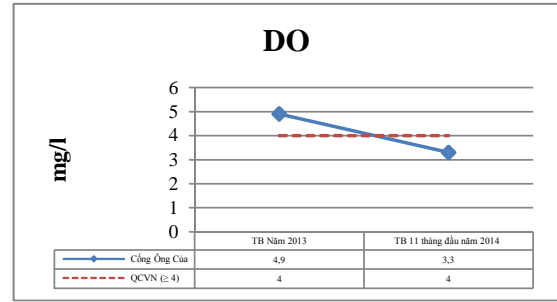
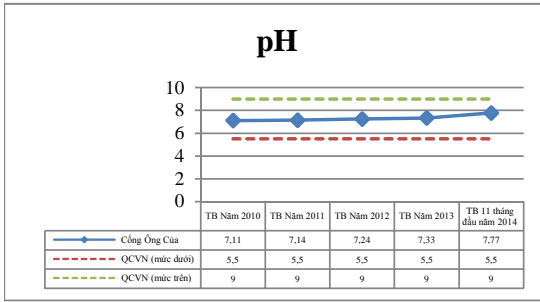
| STT | Nhóm đối tượng | Lượng phát sinh CTR (kg/ngày) | | |
|------------------|-----------------------|-------------------------------|-------------------|------------------|
| | | CTRS | CTRCN | CTNH |
| 1 | Các doanh nghiệp | 2.098,20 | 29.980,40 | 3.394,70 |
| 2 | Khu dân cư | 127.457,00 | - | 7.630,00 |
| 3 | Cơ sở y tế | 263,1 | - | 236,3 |
| 4 | Làng nghề tiêu thụ CN | 161,5 | 87.280,00 | - |
| 5 | Bến xe | 258 | - | 12 |
| 6 | Các nguồn khác | 6.511,90 | 5.863,00 | 563,7 |
| Tổng cộng | | 136.749,70 | 123.123,40 | 11.836,70 |

B. HIỆN TRẠNG CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG TẠI KCN SUỐI DẦU

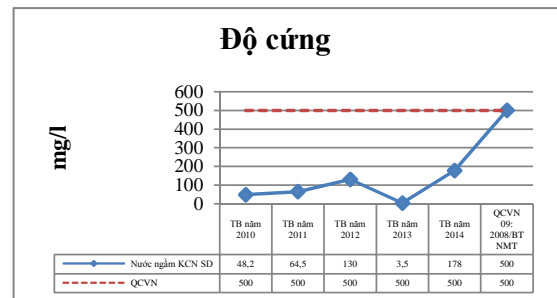
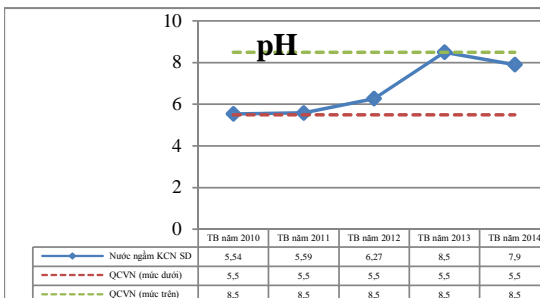
I. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải sau xử lý tại KCN Suối Dầu

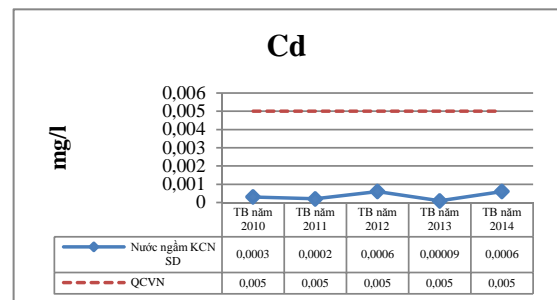
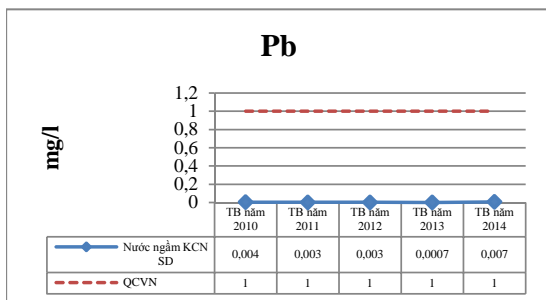
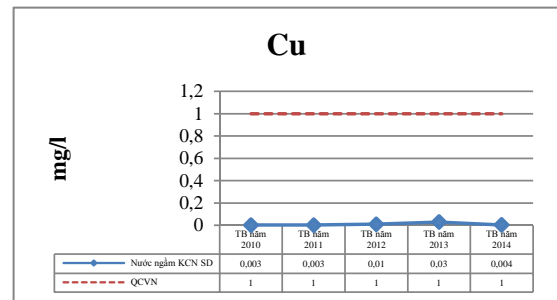
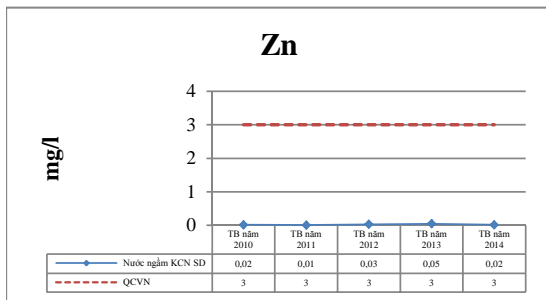
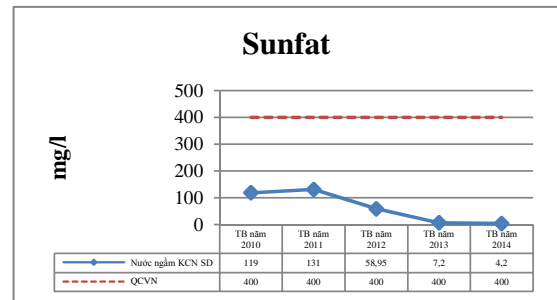
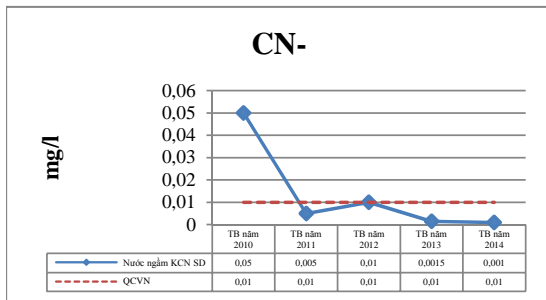
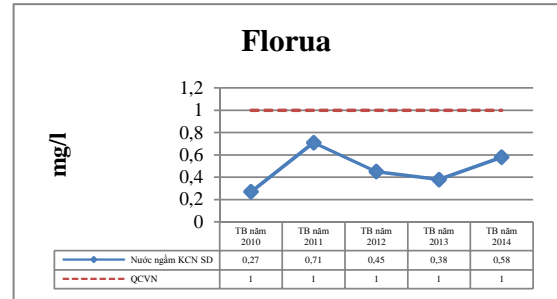
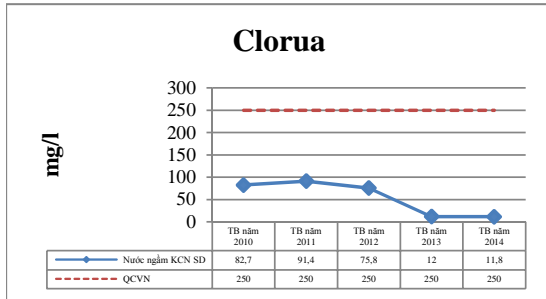
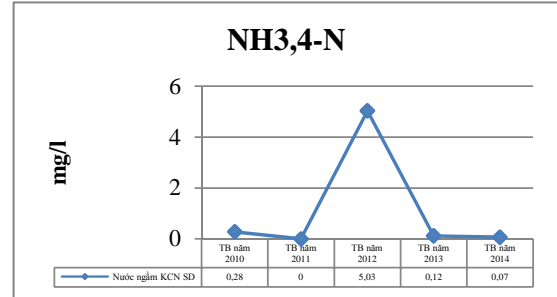
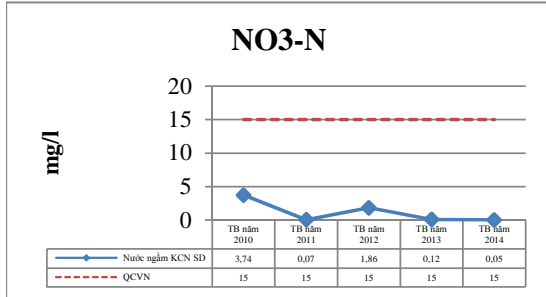
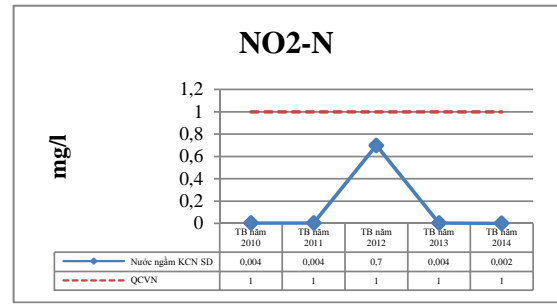
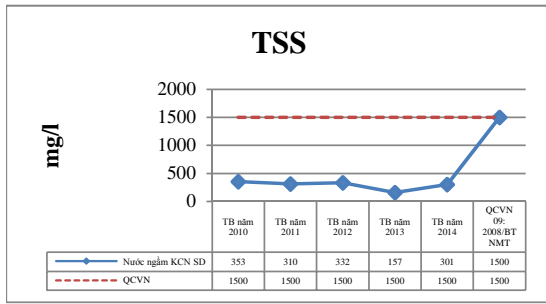


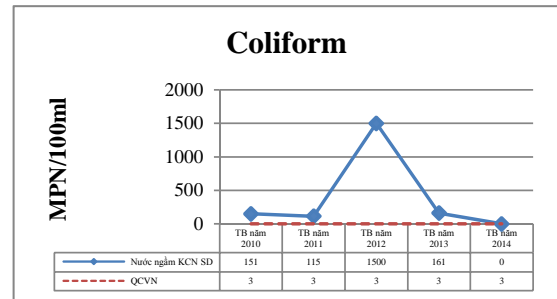
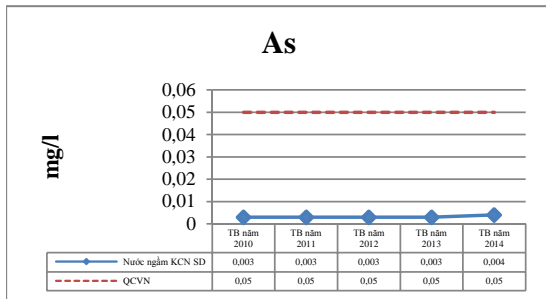
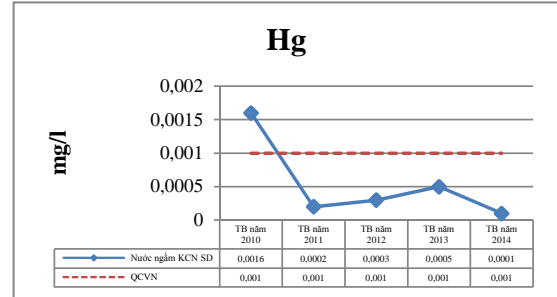
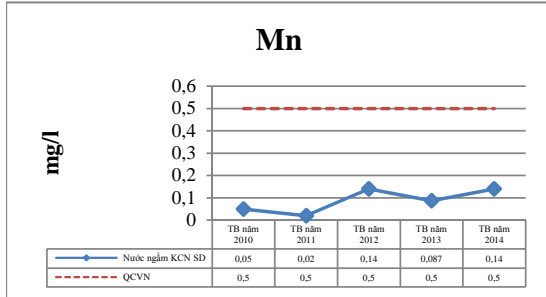
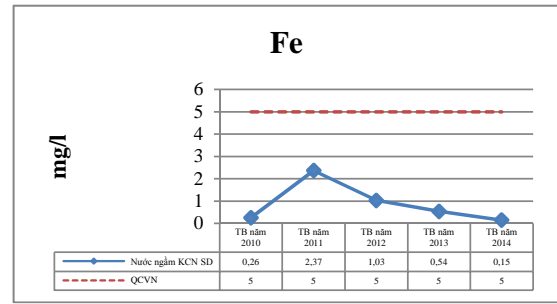
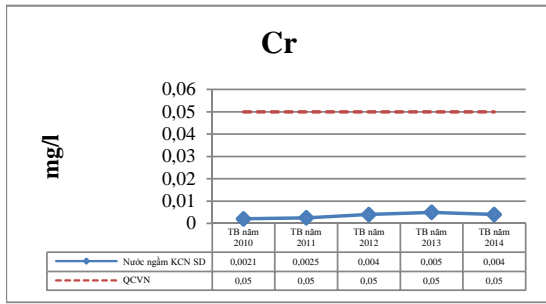
II. Kết quả quan trắc chất lượng nước tại cống Ông Cửa



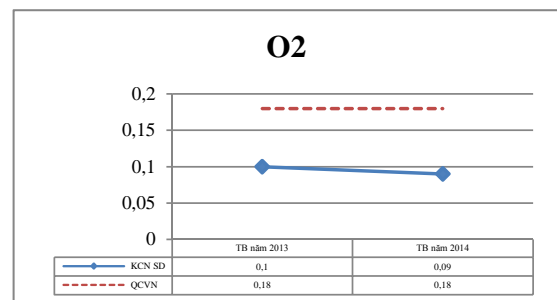
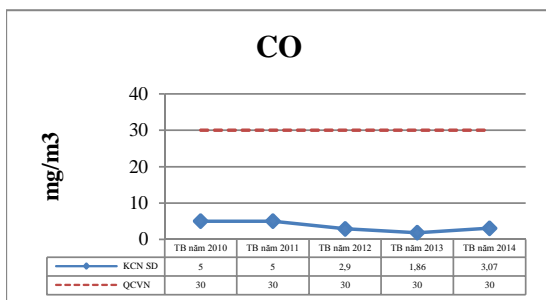
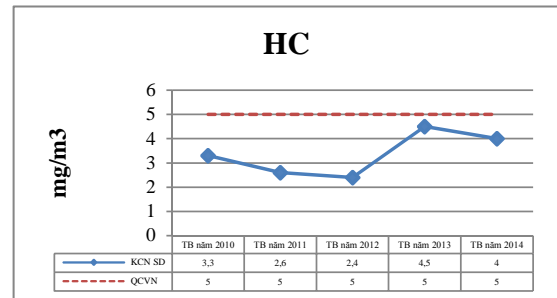
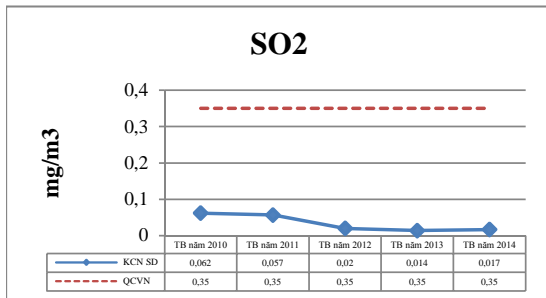
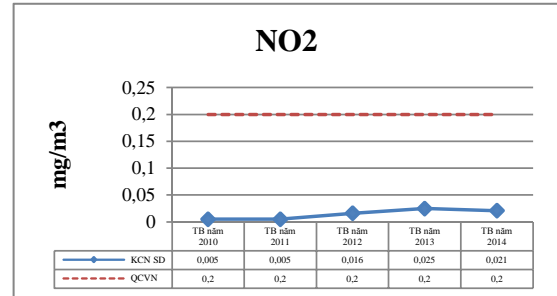
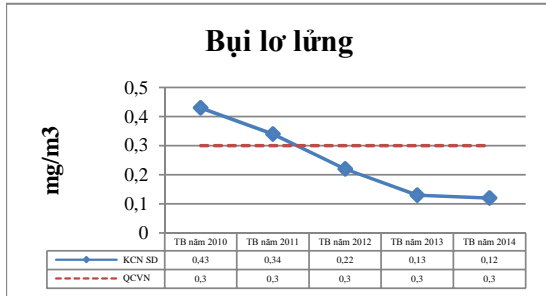
III. Kết quả quan trắc chất lượng nước ngầm tại khu dân cư đối diện KCN Suối Dầu

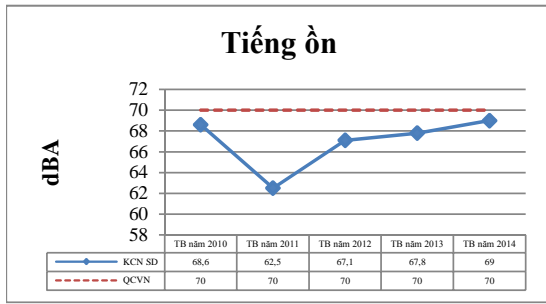






IV. Kết quả quan trắc tiếng ồn và không khí xung quanh tại KCN Suối Dầu





5. Số lượng nước thải phát sinh tại KCN Suối Dầu

| STT | Ngành nghề kinh doanh | Nước thải (m ³ /ngày) | | |
|------------------|-----------------------|----------------------------------|-----------------|-----------------|
| | | NTSH | NTSX | Tổng cộng |
| 1 | Chế biến thủy sản | 269,4 | 964,4 | 1.233,80 |
| 2 | Nông nghiệp | 32 | 274,6 | 306,6 |
| 3 | Xây dựng | 0,9 | 0,6 | 1,5 |
| 4 | Công nghiệp | 247,5 | 68,3 | 315,8 |
| Tổng cộng | | 549,8 | 1.307,90 | 1.857,70 |

6. Số lượng CTR phát sinh tại KCN Suối Dầu

| STT | Ngành nghề kinh doanh | Chất thải rắn (kg/ngày) | | |
|------------------|-----------------------|-------------------------|------------------|--------------|
| | | CTRSH | CTRCN | CTRNH |
| 1 | Chế biến thủy sản | 1.154,40 | 15.843,80 | 69,3 |
| 2 | Nông nghiệp | 192 | 351,4 | 27,2 |
| 3 | Xây dựng | 5,4 | 5,8 | 0,6 |
| 4 | Công nghiệp | 1.458,90 | 2.670,20 | 307,8 |
| 5 | Ngành khác | 21,6 | - | 1,3 |
| Tổng cộng | | 2.832,30 | 18.871,20 | 406,2 |